

BIỂU ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI 06 THÁNG CUỐI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/10/2025 của HĐND xã Kon Braih)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Quyết định số 80/QĐ-UBND của UBND tỉnh	Điều chỉnh một số chỉ tiêu tại Nghị quyết 09/NQ-HĐND của HĐND xã			Chỉ tiêu sau khi điều chỉnh
				Chỉ tiêu giao	Tăng (+)	Giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)		(7)
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU						
I	Nông nghiệp						
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	6.973,07	6.636,26	336,81		6.973,07
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.735,27	4.464,37	270,90		4.735,27
	+ Ngô	Tấn	2.237,80	2.171,89	65,91		2.237,80
	- Một số cây trồng chủ yếu						
	+ Lúa: Diện tích	Ha	802,80	802,80			802,80
	Năng suất	Tạ/ha	59,98	55,61	4,37		59,98
	Sản lượng	Tấn	4.735,27	4.464,37	270,90		4.735,27
	+ Ngô: Diện tích	Ha	355,00	355,00			355,00
	Năng suất	Tạ/ha	63,04	61,18	1,86		63,04
	Sản lượng	Tấn	2.237,80	2.171,89	65,91		2.237,80
	+ Lạc: Diện tích	Ha	13,00	13,00			13,00
	Năng suất	Tạ/ha	13,46	13,46			13,46
	Sản lượng	Tấn	17,50	17,50			17,50
	+ Đậu: Diện tích	Ha	56,00	56,00			56,00
	Năng suất	Tạ/ha					
	Sản lượng	Tấn					
	+ Sắn: Diện tích	Ha	2.046,27	2.046,27			2.046,27
	Năng suất	Tạ/ha	99,51	97,94	1,57		99,51
	Sản lượng	Tấn	20.363,20	20.041,17	322,03		20.363,20
	+ Rau: Diện tích	Ha	70,00	70,00			70,00
	Năng suất	Tạ/ha					
	Sản lượng	Tấn					
	+ Mía: Diện tích	Ha	229,30	229,30			229,30
	Năng suất	Tạ/ha	768,44	760,00	8,44		768,44
	Sản lượng	Tấn	17.620,40	17.426,80	193,60		17.620,40
	- Cây lâu năm						
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	468,38	468,38			468,38
	Trong đó trồng mới	Ha	65,00	65,00			65,00
	+ Cây Mắc ca	Ha	269,24	269,24			269,24
	Trong đó trồng mới	Ha	23,00	23,00			23,00
	- Cây công nghiệp						
	+ Cây cà phê	Ha	357,00	357,00			357,00
	Trong đó trồng mới	Ha					
	Cà phê xứ lạnh	Ha					
	Trong đó trồng mới	Ha					
	+ Cao su	Ha	3.416,10	3.416,10			3.416,10
	Trong đó trồng mới	Ha					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Quyết định số 80/QĐ-UBND của UBND tỉnh	Điều chỉnh một số chỉ tiêu tại Nghị quyết 09/NQ-HĐND của HĐND xã			Chỉ tiêu sau khi điều chỉnh
				Chỉ tiêu giao	Tăng (+)	Giảm (-)	
	- Đàn gia súc:						
	+ Đàn trâu	Con	6,00	6,00			6,00
	+ Đàn bò	Con	6.156,00	6.156,00			6.156,00
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	55,00		55,00		55,00
	+ Đàn lợn	Con	16.247,00	16.247,00			16.247,00
	<i>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>2.587,18</i>		<i>2.587,18</i>		<i>2.587,18</i>
2	Lâm nghiệp						
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	50,00	50,00			50,00
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"					
	+ Trồng rừng sản xuất	"	50,00	50,00			50,00
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.578,72		8.578,72		8.578,72
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"	390,17		390,17		390,17
	+ Rừng sản xuất	"	8.188,55		8.188,55		8.188,55
3	Thủy sản						
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	7,10	7,10			7,10
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	121,93	121,93			121,93
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn					
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	31,15	31,15			31,15
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"					
4	Thủy lợi						
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	24,00		24,00		24,00
	<i>Trong đó:</i> Tưới bằng công trình kiên cố	"	24,00		24,00		24,00
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
I	Giáo dục và đào tạo						
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.180	1.374		(194)	1.374
2	Giáo dục phổ thông công lập						
	- Tiểu học	Học sinh	2.189	2.176	13		2.189
	- Trung học cơ sở	"	1.723	1.470	253		1.723
II	Y tế						
1	Dân số trung bình	Người	17.925	18.260		(335)	18.260
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo						
1	Tổng số hộ	Hộ	4.619	4.030	589		4.619
2	Số hộ nghèo	"	44	144		(100)	44
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	100	76	24		100
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,95	2,48	(1,53)		0,95

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

[illegible]